

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ số 3391 /DNA-TTV ngày 01/10/2026)

Số: ; 01/10/2026; 14:44:34; +07:00

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Vật tư trong ngành (Theo Quyết định 1626/QĐ-TKV ngày 30/8/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam -TKV)												
I	Phụ tùng cơ khí của Sàng quay đánh toi năng suất đến 250 T/h												
1	Bát sàng quay	30x100x40mm; Vật liệu C45	Cái	48						≤60 ngày			
2	Bát sàng quay	75x55x48x40mm; Vật liệu C45	Cái	48						≤60 ngày			
3	Giá đỡ thanh sàng	Rn 1100; Rtr 1002; B=20mm; 13 rãnh; vật liệu C45	Cái	12						≤60 ngày			
4	Giá đỡ thanh sàng	Rn 1100; Rtr 1002; B=20mm; 15 rãnh; vật liệu C45	Cái	12						≤60 ngày			
5	Thanh nẹp thanh sàng	Rn=1022; Rt=982; B=50mm; vật liệu C45	Cái	24						≤60 ngày			
6	Thanh sàng	1410x54x90mm; Vật liệu C45	Cái	168						≤60 ngày			
7	Nêm sàng quay	35x10x100x40mm; Vật liệu C45	Cái	48						≤60 ngày			
8	Nêm sàng quay	35x10x80x40mm; Vật liệu C45	Cái	48						≤60 ngày			
	Tổng cộng												
II	Nắp gió (dạng cầu) dùng trong nhiệt điện												
1	Nắp gió buồng đốt	Ø100xØ49x135mm; có 8 lỗ Ø15; vật liệu: SUS310S	Cái	300						≤60 ngày			
2	Nắp gió hồi liệu	Ø42mm; lỗ Ø2mm; vật liệu: SUS310S	Cái	80						≤60 ngày			
3	Nắp gió hồi liệu	Ø42mm; lỗ Ø3mm; vật liệu: SUS310S	Cái	80						≤60 ngày			
	Tổng cộng												
III	Các phụ tùng cơ khí dùng trong Sàng than, Sàng phân loại, Máy cấp liệu các loại												
1	Lưới sàng	1230x2515mm; lỗ vuông 10x10mm; sợi D4mm; vật liệu SUS304; kèm nẹp biên 2 bên dày 2mm, gấp 2 đầu 30x45mm	Tấm	15						≤60 ngày			
2	Lưới sàng	1230x2515mm; lỗ vuông 28x28mm; sợi D6mm; vật liệu SUS304; kèm nẹp biên 2 bên dày 2mm, gấp 2 đầu 30x45mm	Tấm	15						≤60 ngày			
3	Lưới sàng	1230x610mm; khe lỗ 0.5mm; vật liệu SUS304	Tấm	2						≤60 ngày			
	Tổng cộng												

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	Phụ tùng máy rửa cánh vuông dùng trong nhà máy sản xuất Alumin												
1	Bộ đuôi trục	Bao gồm 01 trục Ø160x870mm, vật liệu C45; 01 bích lắp trục Ø600x125mm, vật liệu C45; 01 bích lắp vách sau 700x700mm, vật liệu C45, 01 bích lắp chính, vật liệu C45	Bộ	2						≤60 ngày			
2	Bộ làm kín	Ø480xØ270x330mm; Bao gồm các chi tiết lắp đặt thành bộ hoàn chỉnh: bích kết nối 380x380x20mm, vật liệu Q235; gối làm kín tĩnh Ø480x30mm, vật liệu Q235; mặt chà làm kín, bộ làm kín động, bộ làm kín trung gian, hộp gối, vành kín	Bộ	2						≤60 ngày			
	Tổng cộng												
V	Con lăn băng tải, tang băng tải												
1	Con lăn biên	Ø=60mm; L1=150mm; L3=224mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2z; lỗ vít Ø8.5x5mm	Cái	42						≤60 ngày			
2	Con lăn căng dưới	Ø=150mm; L=2940mm; Ltr=3200mm; Øtr=50mm; bọc cao su chịu nhiệt; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi	Cái	4						≤60 ngày			
3	Con lăn côn trên	Ø=160/108mm; L1=410mm; L2=425mm; L3=460mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Cái	4						≤60 ngày			
4	Con lăn chỉnh băng dưới	Ø=210/108mm; L1=480mm; L2=585mm; L3=625mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Cái	6						≤60 ngày			
5	Con lăn chỉnh băng dưới	Ø=210/127mm; L1=1030mm; L2=1240mm; L3=1290mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	6						≤60 ngày			
6	Con lăn chỉnh băng dưới	Ø=210/127mm; L1=818mm; L2=1035mm; L3=1085mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	6						≤60 ngày			
7	Con lăn chỉnh băng trên	Ø=210/108mm; L1=295mm; L2=400mm; L3=440mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Cái	10						≤60 ngày			
8	Con lăn chỉnh băng trên	Ø=210/127mm; L1=315mm; L2=420mm; L3=454mm; Øtr =28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	7						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Con lăn chuẩn	Ø89mm; L1=240mm; L2=250mm; L3=273mm; Øtr=22mm, độ đảo ≤0.2mm, trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Cái	48						≤60 ngày			
10	Con lăn dưới	Ø=108mm; L1=1150mm; L3=1200mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Cái	47						≤60 ngày			
11	Con lăn dưới	Ø=114mm; L1=650mm; L2=710mm; L3=790mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2z	Cái	2						≤60 ngày			
12	Con lăn dưới	Ø=127mm; L1=1150mm; L3=1200mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	22						≤60 ngày			
13	Con lăn dưới	Ø=127mm; L1=950mm; L2=960mm; L3=995mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Cái	24						≤60 ngày			
14	Con lăn dưới	Ø=152mm; L1=546mm; L3=582mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Cái	90						≤60 ngày			
15	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=600mm; L2=610mm; L3=634mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204zz	Cái	20						≤60 ngày			
16	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=750mm; L2=760mm; L3=784mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Cái	10						≤60 ngày			
17	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=945mm; L2=955mm; L3=984mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Cái	30						≤60 ngày			
18	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=945mm; L2=955mm; L3=984mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z; có tai giữ hai đầu con lăn	Cái	21						≤60 ngày			
19	Con lăn giảm chấn	Ø=108mm; L1=370mm; L3=420mm; Øtr=28mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục thép C45; thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Cái	66						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
20	Con lăn giảm chấn	Ø=127mm; L1=380mm; L3=416mm; Øtr=28mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	34						≤60 ngày			
21	Con lăn giảm chấn	Ø=152mm; L1=546mm; L3=582mm; Øtr=27mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Cái	30						≤60 ngày			
22	Con lăn giảm chấn	Ø=89mm; L1=190mm; L2=203mm; L3=223mm; Øtr=20mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204zz	Cái	10						≤60 ngày			
23	Con lăn giảm chấn	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=340mm; Øtr=22mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục thép C45; thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Cái	18						≤60 ngày			
24	Con lăn giảm chấn	Ø127mm; L1=315mm; L3=351mm; Øtr=28mm; bọc cao su; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	30						≤60 ngày			
25	Con lăn treo	Ø=89mm; L1=305mm; L3=355mm; Øtr=22mm; bộ 3 cái; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Bộ	6						≤60 ngày			
26	Con lăn trên	Ø=108mm; L1=370mm; L3=420mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Cái	115						≤60 ngày			
27	Con lăn trên	Ø=127mm; L1=315mm; L3=351mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	60						≤60 ngày			
28	Con lăn trên	Ø=127mm; L1=380mm; L3=416mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	55						≤60 ngày			
29	Con lăn trên	Ø=152mm; L1=363mm; L3=399mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Cái	90						≤60 ngày			
30	Con lăn trên	Ø=160mm; Øtr=50mm; L1=2930mm; L3=3190mm; bọc cao su xẻ rãnh chịu nhiệt 140-160 độ C; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); Kèm theo gối đỡ P210 lắp với trục.	Cái	4						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=1050mm; L3=1106mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Cái	30						≤60 ngày			
32	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=190mm; L2=205mm; L3=223mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Cái	14						≤60 ngày			
33	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=240mm; L2=250mm; L3=273mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Cái	10						≤60 ngày			
34	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=335mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Cái	216						≤60 ngày			
	Tổng cộng												
VI	Các phụ tùng cơ khí bằng tải các loại: giá đỡ con lăn bằng tải, khung bằng tải và các loại bằng tải loại nhỏ												
1	Bộ gạt băng tải sơ cấp B800	SC-A-800; 1900x310x277mm; Bao gồm 05 lưỡi gạt vật liệu: Nhựa PU chịu mài mòn cao; Khung và modul gạt bằng thép SUS201; giá đỡ bằng thép phủ sơn SS400; có cơ cấu bù mòn và cơ cấu tạo áp lực lưỡi gạt	Bộ	1						≤60 ngày			
2	Giá đỡ con lăn dưới	1305x294.5x652.5mm; nhúng kẽm nóng chảy	Cái	10						≤60 ngày			
3	Giá đỡ con lăn điều hướng dưới	Lắp cho băng tải B500; Vật liệu SUS304	Cái	5						≤60 ngày			
4	Giá đỡ con lăn điều hướng trên	Lắp cho băng tải B500; Vật liệu SUS304	Cái	5						≤60 ngày			
5	Giá đỡ con lăn điều hướng trên	Lắp cho băng tải B650; Vật liệu SUS304	Cái	2						≤60 ngày			
6	Giá đỡ con lăn trên	1325x215x413.5mm; nhúng kẽm nóng chảy	Cái	4						≤60 ngày			
7	Giá đỡ con lăn trên	Lắp cho băng tải B500; Vật liệu SUS304	Cái	10						≤60 ngày			
8	Giá đỡ con lăn trên	Lắp cho băng tải B650; Vật liệu SUS304	Cái	6						≤60 ngày			
9	Giá đỡ gạt băng sơ cấp	1220x308x60mm; Vật liệu SS400	Cái	1						≤60 ngày			
10	Giá đỡ gạt băng sơ cấp	1620x308x60mm; Vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
11	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x200x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS304	Cái	8						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x225x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm lệch phải; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS304	Cái	3						≤60 ngày			
13	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x225x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm lệch trái; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS304	Cái	3						≤60 ngày			
14	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp B1000	Bao gồm 06 lưỡi gạt rộng 150mm vật liệu: Nhựa PU chịu mài mòn cao	Bộ	1						≤60 ngày			
15	Lưỡi gạt băng tải thứ cấp B1000	Bao gồm 7 lưỡi gạt 150x34x6mm; Vật liệu Hợp kim chịu mài mòn cao	Bộ	1						≤60 ngày			
16	Lưỡi gạt chịu mài mòn	190x2900x12mm; vật liệu PU	Tấm	20						≤60 ngày			
	Tổng cộng												